TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 65/2020/DS-PT
Ngày: 31-3-2020
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Nguyễn Thị Hằng.

Các Thẩm phán: Ông Trần Anh Tuấn

Ông Nguyễn Duy Thuấn

- Thư ký phiên toà: Bà Vũ Thị Hồng Phúc - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk: Ông Nguyễn Chí Hiếu - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 31 tháng 3 năm 2020, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Đắk Lắk xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 48/2020/TLPT-DS ngày 15 tháng 01 năm 2020 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 44/2019/DS-ST ngày 28 tháng 11 năm 2019 của Toà án nhân dân huyện Cư Kuin bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 44/2020/QĐ-PT ngày 13 tháng 12 năm 2020 giữa các đương sự:

* Nguyên đơn: Bà Huỳnh Thị D – sinh năm: 1966

Địa chỉ: 116 Nguyễn Tri A, phường B, Tp. C, tỉnh Đắk Lắk.

* Bị đơn:

- Ông Trần Đình Đ – sinh năm: 1956

- Bà Nguyễn Thị E – sinh năm: 1968

- Ông Trần Mạnh F – sinh năm: 1990

- Bà Trần Thị Diệu G – sinh năm: 1988

- Ông Trần Thiện H – sinh năm: 1992

Cùng địa chỉ: Thôn 3, xã I, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn bà Nguyễn Thị E.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn là bà Huỳnh Thị D trình bày:

Vào ngày 09/02/2018 bà D có cho bà Nguyễn Thị E cùng chồng là ông Trần Đình Đ và các con của bà E gồm chị Trần Thị Diệu G, anh Trần Mạnh F, anh Trần Thiện H vay số tiền gốc là 120.000.000 đồng, lãi suất vay thỏa thuận bằng lời nói là 3%/ tháng, thời hạn vay 03 tháng. Bên vay có thế chấp cho bên cho vay 02 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BN 028552 và số BN 028554 được Ủy ban nhân dân huyện Cư Kuin cấp cho hộ ông Trần Đình Đ và bà Nguyễn Thị E cùng vào ngày 10/02/2015 đối với hai thửa đất số 14601 và 14603, tờ bản đồ số 42 tọa lạc tại xã N, huyện K, tỉnh Đắk Lắk để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ trả nợ. Bên cho vay và bên vay có lập hợp đồng vay tiền và hợp đồng thế chấp được công chứng, chứng thực tại Văn phòng công chứng L, địa chỉ: Số 38 M, thành phố C, tỉnh Đắk Lắk vào ngày 09/02/2018, nhưng không đăng ký giao dịch bảo đảm đối với hợp đồng thế chấp theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, khi đến hạn trả nợ bên vay không trả được cho nguyên đơn bất cứ số tiền gốc và tiền lãi nào. Tiếp đến, vào ngày 09/01/2019 bà Nguyễn Thị E có vay thêm của nguyên đơn 50.000.000 đồng tiền gốc, lãi suất vay thỏa thuận bằng lời nói là 3%/tháng, thời hạn vay là 03 tháng, bên vay không có thế chấp hoặc cầm cố tài sản gì cho bên cho vay để làm biện pháp bảo đảm. Lần vay này hai bên không có làm hợp đồng riêng mà bà E cộng gộp với số tiền gốc mà gia đình bà E đã vay trước đó là 120.000.000 đồng thành 170.000.000 đồng và viết giấy nhận nợ ngày 09/01/2019 cho nguyên đơn. Tuy nhiên, khi đến hạn bà E vẫn không trả được cho nguyên đơn bất kỳ số tiền gốc hay tiền lãi nào. Vì vậy, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc các bị đơn gồm bà Nguyễn Thị E, ông Trần Đình Đ, chị Trần Thị Diệu G, anh Trần Mạnh F và anh Trần Thiện H phải có nghĩa vụ liên đới trả cho nguyên đơn số tiền vay gốc là 120.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh theo quy định của pháp luật. Đồng thời buộc bà Nguyễn Thị E phải có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn số tiền vay gốc là 50.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh theo quy định của pháp luật. Trường hợp các bị đơn không trả được nợ thì yêu cầu Tòa án tuyên cơ quan có thẩm quyền xử lý tài sản thế chấp để thu hồi nợ cho nguyên đơn theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa bà D khai: Sau khi cho bà E vay thêm 50.000.000 đồng vào ngày 09/01/2019 thì bà E có gửi vào tài khoản của con gái của bà D là chị Phạm Thị Quỳnh S trả cho bà D được các số tiền như sau: ngày 25/01/2019 trả 7.000.000 đồng, ngày 29/01/2019 trả 3.000.000 đồng, ngày 05/4/2019 trả 2.000.000 đồng, ngày 10/4/2019

trả 1.000.000 đồng, tổng cộng là 13.000.000 đồng nhưng bà E không nói rõ là tiền gốc hay tiền lãi. Nay bà D đồng ý trừ số tiền này vào số tiền gốc 50.000.000 đồng mà bà E vay ngày 09/01/2019, chỉ yêu cầu bà E có nghĩa vụ trả số tiền gốc còn lại là 37.000.000 đồng không tính tiền lãi, còn đối với số tiền 120.000.000 đồng mà gia đình bà E vay 09/02/2018 thì bà D vẫn giữ nguyên yêu cầu không có thay đổi gì so với trước đây.

Bị đơn là bà Nguyễn Thị E trình bày:

Vào ngày 09/02/2019 bà E có vay của nguyên đơn 120.000.000 đồng, mục đích vay tiền là để trả nợ riêng của bà E, thời hạn vay là 03 tháng, lãi suất hai bên thỏa thuận bằng lời nói là 06 triệu đồng/tháng của số tiền vay gốc, do bà E có thế chấp cho nguyên đơn 02 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BN 028552 và số BN 028554 được Ủy ban nhân dân huyện K cấp cho hộ ông Trần Đình Đ và bà Nguyễn Thị E cùng vào ngày 10/02/2015 đối với hai thửa đất số 14601 và 14603, tờ bản đồ số 42 tọa lạc tại xã N, huyện K, tỉnh Đắk Lắk để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ trả nợ nên nguyên đơn yêu cầu chồng của bà E là ông Trần Đình Đ và các con của bà E gồm chị Trần Thị Diệu G, anh Trần Mạnh F và anh Trần Thiện H ký vào hợp đồng vay tiền và hợp đồng thế chấp chứ thực chất họ không vay của nguyên đơn số tiền nêu trên. Sau đó, bà E đã trả trực tiếp cho nguyên đơn được một số tiền lãi nhưng không có làm giấy tờ gì và một số tiền lãi được bà E chuyển khoản qua ngân hàng trả cho nguyên đơn, do không có khả năng để tiếp tục trả tiền lãi cho nguyên đơn được nữa nên nguyên đơn đã cộng tiền lãi vào tiền gốc rồi tiếp tục tính lãi. Đến ngày 09/01/2019 bà D và bà E đã cùng nhau tính toán lại số tiền lãi phát sinh mà bà E còn nợ là 50.000.000 đồng rồi nhập vào số tiền vay gốc thành 170.000.000 đồng. Đồng thời, bà D yêu cầu bà E viết giấy nhận nợ với số tiền gốc là 170.000.000 đồng. Vì vậy, bà E chỉ đồng ý trả cho nguyên đơn số tiền vay gốc là 120.000.000 đồng, không chấp nhận trả cho nguyên đơn đối với số tiền 50.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh trên số tiền 170.000.000 đồng theo yêu cầu của nguyên đơn.

Đối với các bị đơn gồm ông Trần Đình Đ, chị Trần Thị Diệu G, anh Trần Mạnh F và anh Trần Thiện H đã bỏ đi khỏi địa phương, Tòa án cấp sơ thẩm đã tống đạt Giấy triệu tập thông qua bà Nguyễn Thị E. Đồng thời, niêm yết Thông báo thụ lý vụ án, Giấy triệu tập, Thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Quyết định hoãn phiên tòa theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tuy nhiên, các bị đơn đều vắng mặt nên Tòa án cấp sơ thẩm không thu thập được lời khai của các đương sự này.

Tại Bản án số 44/2019/DS-ST ngày 28 tháng 11 năm 2019 của Toà án nhân dân huyện Cư Kuin, tỉnh Đắk Lắk đã quyết định:

- Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; các Điều 144, 147, 227, 235, 266 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Áp dụng: Các Điều 463, 466, 468 Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 2, khoản 2 Điều 5 và Điều 6 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm; Điều 10 và Điều 12 Nghị định số 163/2006/NĐ-CP ngày 29/12/2006 của Chính phủ về giao dịch bảo đảm; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Huỳnh Thị D.

- Buộc ông Trần Đình Đ, bà Nguyễn Thị E, chị Trần Thị Diệu G, anh Trần Mạnh F và anh Trần Thiện H có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Huỳnh Thị D số tiền là 151.353.000 đồng (một trăm năm mươi mốt triệu, ba trăm năm mươi ba nghìn đồng), gồm 120.000.000 đồng tiền gốc và 31.353.000 đồng tiền lãi.

- Buộc bà Nguyễn Thị E có nghĩa vụ trả cho bà Huỳnh Thị D số tiền vay gốc là 37.000.000đ (ba mươi bảy triệu đồng).

- Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về án phí, và quyền yêu cầu thi hành án, quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 11/12/2019 bị đơn bà Nguyễn Thị E kháng cáo toàn bộ Bản án sơ thẩm số 44/2019/DS-ST ngày 28 tháng 11 năm 2019 của Toà án nhân dân huyện Cư Kuin với nội dung: Bà Nguyễn Thị E chỉ đồng ý trả cho bà D số tiền 120.000.00đồng, không đồng ý trả các khoản tiền lãi và bà không đồng ý việc bản án sơ thẩm buộc chồng và các con bà phải có trách nhiệm liên đới trả nợ cho bà D.

Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn bà Huỳnh Thị D giữ nguyên nội dung đơn khởi kiện, bị đơn bà Nguyễn Thị E giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk cho rằng:

Về tố tụng: Trong quá trình thụ lý giải quyết vụ án Hội đồng xét xử, các đương sự đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đại diện Viện kiểm sát đánh giá các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án và đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 - Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị E. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 44/2019/DS-ST ngày 28/11/2019, của Toà án nhân dân huyện Cư Kuin, tỉnh Đắk Lắk.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa trên cơ sở xem xét đầy đủ các tài liệu chứng cứ, lời trình bày của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

Xét nội dung kháng cáo của bà Nguyễn Thị E Hội đồng xét xử thấy rằng:

[1] Ngày 09/02/2018 nguyên đơn, bị đơn có lập hợp đồng vay tiền được công chứng tại Văn phòng công chứng L thể hiện bên cho vay là bà Huỳnh Thị D còn bên vay là ông Trần Đình Đ, bà Nguyễn Thị E, chị Trần Thị Diệu G, anh Trần Mạnh F và anh Trần Thiện H các bị đơn đều ký tên vào hợp đồng vay tiền nên việc bà E kháng cáo cho rằng bà là người vay tiền còn ông Trần Đình Đ, chị Trần Thị Diệu G, anh Trần Mạnh F và anh Trần Thiện H có ký vào hợp đồng nhưng họ không vay tiền là không có căn cứ. Ông Trần Đình Đ, chị Trần Thị Diệu G, anh Trần Mạnh F và anh Trần Thiện H đã được Tòa án cấp sơ thẩm tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng cố tình không tham gia tố tụng coi như từ bỏ quyền và lợi ích hợp pháp của mình. Bản án sơ thẩm buộc ông Đ, chị G, anh F và anh H có trách nhiệm liên đới cùng bà E thanh toán nợ cho bà D là có căn cứ.

[2] Bà E kháng cáo cho rằng chỉ có nợ của bà D 120.000.000 đồng tiền gốc còn số tiền 50.000.000 đồng là tiền lãi của khoản vay 120.000.000 đồng do bà D tính rồi cộng dồn vào giấy vay nên bà E không đồng ý. Hội đồng xét xử xét thấy, ngày 09/02/2018 các bên lập hợp đồng vay tiền tại Văn phòng công chứng L vay số tiền 120.000.000 đồng. Ngày 09/01/2019 bà E viết giấy thể hiện có nợ hai số tiền của bà D tổng cộng 170.000.000 đồng và hẹn trong vòng ba tháng sẽ trả cho bà D đầy đủ cả gốc và lãi. Như vậy, không có căn cứ để xác định đây là số tiền lãi. Bà E cũng không đưa ra được chứng cứ để chứng minh, bà D không thừa nhận nên không có căn cứ để chấp nhận.

[3] Bà E kháng cáo cho rằng không đồng ý trả các khoản tiền lãi thì thấy rằng: Tại Điều 3 của Hợp đồng vay tiền thể hiện nguyên đơn và bị đơn có thỏa thuận lãi suất nhưng không xác định lãi suất vay là bao nhiêu phần trăm/tháng. Nguyên đơn bà D khai lãi suất thỏa thuận miệng là 3%/ tháng, bà E khai hai bên

thỏa thuận miệng lãi suất 6.000.000 đồng /tháng. Như vậy, có đủ cơ sở xác định khi vay các bên có thỏa thuận về lãi suất nhưng không xác định rõ lãi suất và các bên có tranh chấp về lãi suất, bà D yêu cầu tính lãi suất theo quy định của pháp luật nên cấp sơ thẩm đã áp dụng khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015, khoản 2 Điều 2, khoản 2 Điều 5 và Điều 6 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm để xác định số tiền lãi buộc bà Nguyễn Thị E, ông Trần Đình Đ, chị Trần Thị Diệu G, anh Trần Mạnh F, anh Trần Thiện H phải có nghĩa vụ liên đới hoàn trả cho bà D số tiền lãi là 31.353.000 đồng là có căn cứ.

[4] Tại phần quyết định của bản án sơ thẩm có tuyên kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 là chưa chính xác mà cần áp dụng quy định tại Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao quyết định kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015. Do đó, cần điều chỉnh bản án để phù hợp với quy định pháp luật nhưng cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm.

Từ những nhận định trên Hội đồng xét xử xét thấy không có căn cứ để chấp nhận đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị E – Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do đơn kháng cáo không được chấp nhận nên bà Nguyễn Thị E phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 148, khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

[1] Không chấp nhận đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị E – Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 44/2019/DS-ST ngày 28 tháng 11 năm 2019 của Toà án nhân dân huyện Cư Kuin, tỉnh Đắk Lắk

- Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; các điều 144, 147, 227, 235, 266 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Áp dụng: Các điều 288, 463, 466, 468 Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 2, khoản 2 Điều 5, Điều 6 và Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm; Điều 10 và Điều 12 Nghị định số 163/2006/NĐ-CP ngày 29/12/2006 của Chính phủ về giao dịch bảo đảm; khoản 2 Điều 26, Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Huỳnh Thị D.

- Buộc ông Trần Đình Đ, bà Nguyễn Thị E, chị Trần Thị Diệu G, anh Trần Mạnh F và anh Trần Thiện H có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Huỳnh Thị D số tiền là 151.353.000 đồng (một trăm năm mươi mốt triệu, ba trăm năm mươi ba nghìn đồng), gồm 120.000.000 đồng tiền gốc và 31.353.000 đồng tiền lãi.

- Buộc bà Nguyễn Thị E có nghĩa vụ trả cho bà Huỳnh Thị D số tiền vay gốc là 37.000.000 đồng (ba mươi bảy triệu đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

- Bà Huỳnh Thị C có nghĩa vụ trả lại cho ông Trần Đình Đ, bà Nguyễn Thị E, chị Trần Thị Diệu G, anh Trần Mạnh F và anh Trần Thiện H 02 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BN 028552 và số BN 028554 được Ủy ban nhân dân huyện K cấp cho hộ ông Trần Đình Đ và bà Nguyễn Thị E cùng ngày 10/02/2015 đối với hai thửa đất số 14601 và 14603, tờ bản đồ số 42, tọa lạc tại xã N, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

[2]. Về án phí:

[2.1]Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Trần Đình Đ, bà Nguyễn Thị E, chị Trần Thị Diệu G, anh Trần Mạnh F và anh Trần Thiện H phải chịu 7.567.650 đồng (bảy triệu, năm trăm sáu mươi

bảy nghìn, sáu trăm năm mươi đồng) án phí dân sự sơ thẩm. Bà Nguyễn Thị E phải chịu 1.850.000 đồng (một triệu, tám trăm năm mươi nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho bà Huỳnh Thị D 4.250.000 đồng (bốn triệu, hai trăm năm mươi nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí số AA/2017/0014640 ngày 18/7/2019 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

[2.2]Về án phí dân sự phúc thẩm:

Bà Nguyễn Thị E phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm, được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số AA/2019/0007000 ngày 20/12/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- TAND huyện Cư Kuin;
- Chi cục THADS huyện K;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà
(Đã ký)

Nguyễn Thị Hằng